

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 12/3/2019

V/v Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Keo

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thiện

Bà Thái Thị Huyền Trân

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Phước- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 03 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án Hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 02/2019/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 367/2018/HNGĐ-ST, ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 57/2019/QĐXX-PT ngày 20 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm: 1965 (có mặt).

Nơi cư trú: ấp Phú H, xã BH, huyện CT, tỉnh An Giang.

Tạm trú: ấp Bình L, xã Bình C, huyện Châu P, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Phú T, sinh năm: 1963 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp Phú H, xã BH, huyện CT, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Minh C-Văn phòng luật sư Nguyễn Minh C- Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: ông Nguyễn Phú T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai cùng ngày 17/10/2017, biên bản làm việc ngày 16/4/2018, các biên bản hòa giải ngày 01/12/2017, 06/4/2018,

22/6/2018, 30/10/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H trình bày:

Về hôn nhân: Ông T bà H kết hôn vào cuối năm 1983, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến tháng 12/2014 (âm lịch) thì phát sinh mâu thuẫn, xảy ra cự cãi với nhau, nhưng vì hạnh phúc gia đình nên bà đã chủ động xin lỗi ông T. Đến tháng 02/2015 (âm lịch) do người con nuôi có lời nói hỗn hào với bà, bà la rầy con và có đánh con, ông T bênh vực nên đã đánh bà và ngày 18/5/2016 (âm lịch) ông T tiếp tục đánh bà vô cớ (có sự can thiệp của chính quyền địa phương và ông T có cam kết không cư xử bạo lực với bà), nhưng ông T vẫn không thay đổi, tiếp tục đánh bà nên bà bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ tháng 3 năm 2016 cho đến nay. Ngoài ra, vợ chồng cũng có cự cãi với nhau về việc tiền bạc, không có khả năng hàn gắn tình cảm với nhau.

Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Nguyễn Phú T.

Về con chung: Không có con chung, vợ chồng có 01 con nuôi là Nguyễn Thị Ý Lan, sinh năm 1997 đã trưởng thành.

Về tài sản chung:

- 01 căn nhà gắn liền với đất, có kết cấu gồm có nhà trước và nhà sau (nhà trước có kết cấu bằng sàn gỗ lợp ngói, dầm thiếc), (nhà sau là nhà cấp IV). Hiện nay căn nhà nêu trên có giá là 50.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu chia đôi căn nhà này, bà yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản này, ông T phải giao lại cho bà số tiền là 25.000.000 đồng và bà đồng ý để ông T được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà nói trên. Bà không yêu cầu chia đất, vì đất này là của cha mẹ chồng.

- Diện tích 38.080m², cụ thể như sau:

+ Diện tích 28.080m², tọa lạc tại xã Tân Tuyến, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01699 QSDĐ/đ, ngày 03/10/2004 do UBND huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang cấp cho ông Nguyễn Phú T và bà Nguyễn Thị Mỹ H, do bà và ông T đang quản lý.

+ Diện tích 10.000m², tọa lạc tại xã Tân Tuyến, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, đất chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện do ông T đang quản lý. Bà và ông T tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với 01 xe Honda biển số 67N6-8084 hiện do ông T đang quản lý và 01 xe Honda biển số 67H1-1608 hiện do bà đang quản lý. Nay bà và ông T tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với các tài sản còn lại trong nhà và một số tài sản ông T đã bán thì bà cũng thống nhất theo ý kiến ông T chia 2 giá trị và yêu cầu ông T giao lại cho bà 02 cái tủ áo (01 tủ bằng thép và 01 tủ bằng nhôm) và số tiền 10.000.000 đồng, còn các vật dụng còn lại trong nhà thì ông T được toàn quyền sở hữu.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, bà không thống nhất nội dung trình bày của ông T, lúc bà bỏ đi có

ông T chứng kiến, bà chỉ đem theo khoảng 3-4 bộ đồ, bà có yêu cầu ông T chứng kiến là bà không có đem theo tài sản gì khác, nên việc ông T trình bày bà có đem theo 20 chỉ vàng 18kara (gồm có 01 sợi dây chuyền trị giá 01 lượng vàng 18 kara, 01 chiếc lắc tay trị giá 01 lượng vàng 18 kara) và 10 chỉ vàng 24kara loại 9999 (gồm có 01 chiếc lắc tay trị giá 05 chỉ vàng 24 kara, 02 chiếc nhẫn trị giá 05 chỉ vàng 24 kara) là hoàn toàn không có việc này, vợ chồng cũng không có tạo lập các tài sản này nên bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông T.

Đồng thời đối với việc vay tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Agribank Chi nhánh Châu Thành số tiền 60.000.000 đồng, bà xác định số tiền nợ này không phải là nợ chung của vợ chồng, vào khoảng tháng 3/2014 (âm lịch) thì vợ chồng của ông Nguyễn Khắc Huân (Vĩ) và bà Nguyễn Thị Lành (ông Huân là em ruột của ông T) có đến gặp bà và ông T để mượn bà và ông T vay ngân hàng số tiền 270.000.000 đồng, sau khi vay được tiền thì bà và ông T đưa toàn bộ số tiền vay này cho vợ chồng của ông Huân và bà Lành mượn lại. Đến cuối năm 2014 thì vợ chồng của ông Huân và bà Lành có đến đưa cho bà và ông T số tiền 210.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền 60.000.000 đồng. Đến đầu năm 2015 bà bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống thì được biết vợ chồng của ông Huân và bà Lành đã đưa cho ông T số tiền còn nợ lại là 60.000.000 đồng. Do đó, bà không ý giao lại cho ông T số tiền 30.000.000 đồng.

Tại tờ tự khai ngày 15/11/2017, tờ tự khai bổ sung ngày 11/4/2018, tờ tường trình ngày 06/4/2018, biên bản lấy lời khai ngày 11/4/2018, các biên bản hòa giải ngày 01/12/2017, 06/4/2018, 22/6/2018, 30/10/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Phú T trình bày:

Về hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Mỹ H về thời gian kết hôn và điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn không đúng như bà H trình bày, vợ chồng có cự cãi với nhau về việc tiền bạc, ông có đánh bà H nhưng do bà H ghen tuông vô cớ giữa ông và con nuôi, vợ chồng không có khả năng hàn gắn tình cảm với nhau.

Ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H.

Về con chung: Không có con chung, vợ chồng có 01 con nuôi là Nguyễn Thị Ý Lan, sinh năm 1997 đã trưởng thành.

Về tài sản chung: 01 căn nhà gắn liền với đất, có kết cấu gồm có nhà trước và nhà sau (nhà trước có kết cấu bằng sàn gỗ lợp ngói, dùng thiếc), (nhà sau là nhà cấp IV). Ông thống nhất với nội dung trình bày của bà H, hiện nay căn nhà nêu trên có giá là 50.000.000 đồng. Ông đồng ý hoàn lại cho bà H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản được chia là 25.000.000 đồng, đồng thời ông được toàn quyền sở hữu căn nhà nêu trên. Ông thống nhất với bà H không yêu cầu chia đất, vì đất này là của cha mẹ ông.

- Diện tích 38.080m², cụ thể như sau:

+ Diện tích 28.080m², tọa lạc tại xã Tân Tuyển, huyện Tri Tôn, tỉnh An

Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01699 QSDĐ/aI, ngày 03/10/2004 do UBND huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang cấp cho ông và bà Nguyễn Thị Mỹ H, hiện do ông và bà H đang quản lý.

+ Diện tích 10.000m², tọa lạc tại xã Tân Tuyến, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, đất chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện do ông đang quản lý.

Nay ông và bà H tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với 01 xe Honda biển số 67N6-8084 hiện do ông đang quản lý và 01 xe Honda biển số 67H1-1608 hiện do bà H đang quản lý. Nay ông và bà H tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với các tài sản còn lại, ông thống nhất với nội dung trình bày của bà Nguyễn Thị Mỹ H, ông đồng ý giao lại cho bà H 02 cái tủ áo (01 bằng thép lao và 01 bằng nhôm) và số tiền 10.000.000 đồng, còn các vật dụng còn lại trong nhà thì ông được toàn quyền sở hữu.

Ngoài ra, lúc bỏ đi bà H có đem theo 20 chỉ vàng 18kara (gồm có 01 sợi dây chuyền trị giá 01 lượng vàng 18 kara, 01 chiếc lắc tay trị giá 01 lượng vàng 18 kara) và 10 chỉ vàng 24kara loại 9999 (gồm có 01 chiếc lắc tay trị giá 05 chỉ vàng 24 kara, 02 chiếc nhẫn trị giá 05 chỉ vàng 24 kara), đây là tài sản chung của vợ chồng. Nay ông yêu cầu Tòa án chia đôi toàn bộ tài sản này theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Vợ chồng có vay ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Agribank Chi nhánh Châu Thành số tiền 120.000.000 đồng, nhưng vợ chồng đã trả được 60.000.000đ và còn nợ của số tiền 60.000.000 đồng, sau khi bà H bỏ đi ông đã trả nợ xong toàn bộ số tiền nợ 60.000.000 đồng cho ngân hàng. Ông yêu cầu chia đôi số nợ 60.00000.000 đồng này, bà H phải trả lại cho ông số tiền 30.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 367/2018/HNGĐ-ST, ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã quyết định:

Áp dụng vào các Điều 9, 51, 53, 54, 55, 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, các Điều 28, 35, 143, 144, 147, 155, 157, 158, 235, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Nguyễn Phú T.

[2] Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Nguyễn Phú T như sau:

Ông Nguyễn Phú T được sở hữu tài sản ông đang quản lý gồm: 01 căn nhà trước là nhà sàn lợp ngói, 01 căn nhà sau là nhà cấp IV và toàn bộ tài sản, vật dụng trong gia đình; Đồng thời ông T có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ H 02 cái tủ áo (01 tủ bằng gỗ thép lao và 01 tủ bằng nhôm)

và 35.000.000 đồng (bao gồm 1/2 giá trị căn nhà 25.0000.000 đồng và 1/2 giá trị tài sản trong nhà được chia là 10.000.000 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Phú T, yêu cầu chia 20 chỉ vàng 18 kara và 10 chỉ vàng 24 kara (loại 9999).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Phú T, yêu cầu bà H trả lại số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

[3] Về lệ phí đo đạc: Bà Nguyễn Thị Mỹ H đồng ý chịu 1.084.000đ (một triệu không trăm tám mươi bốn ngàn đồng) lệ phí đo đạc khấu trừ vào phiếu thu ngày 26/7/2018 của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của văn phòng HĐND và UBND huyện Tri Tôn (bà H đã nộp xong).

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị Mỹ H đồng ý chịu 1.000.000đ (một triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (bà H đã nộp xong).

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 1.800.000 đồng án phí chia tài sản. Tổng cộng 1.950.000 đồng được khấu trừ 14.900.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003128 ngày 13/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Như vậy, bà H được nhận lại số tiền 12.950.000đ (mười hai triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án huyện Châu Thành.

Ông Nguyễn Phú T phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân gia đình và 1.750.000 đồng án phí chia tài sản và 5.870.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng 7.770.000 đồng tiền án phí được khấu trừ 1.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003430 ngày 11/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Như vậy, ông T còn phải nộp 6.645.000đ (sáu triệu sáu trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí.

Bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của đương sự và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/12/2018 ông Nguyễn Phú T kháng cáo: yêu cầu chia 10 chỉ vàng 24kara và 20 chỉ vàng 18kara và nợ chung 60.000.000đ đã trả Ngân hàng.

Luật sư nêu luận cứ bảo vệ cho bị đơn: Nhiều nhân chứng khai khi đi dự đám tiệc, có thấy bà H mang vàng, những người này không mâu thuẫn với các đương sự nên lời khai là khách quan, do bà H, ông T mâu thuẫn từ trước nên có khả năng bà H đã đưa tài sản này đi trước đó nên khi bà bỏ nhà có đồ đồ mang theo cho ông T kiểm tra nên không thể hiện có mang vàng. Lời khai của ông T không thống nhất tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm là vì ông T có sức khỏe không tốt vì tình cảm gia đình mâu thuẫn. Ông T bà H có vay và còn nợ 60.000.000đ là nợ chung, ông T đã trả số tiền này nên bà H phải có trách nhiệm hoàn trả 30.000.000đ cho ông T là phù hợp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật, thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về hướng đề xuất giải quyết vụ án:

Ông T, bà H đã thỏa thuận được với nhau phần lớn tài sản chung, còn tranh chấp: 10 chỉ 24kara và 20 chỉ vàng 18kara và nợ chung 60.000.000đ ông T đứng ra trả. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, ông T không cung cấp chứng cứ chứng minh cũng như bà H không thừa nhận có quản lý số vàng 10 chỉ 24kara và 20 chỉ vàng 18kara, người làm chứng bà Hoàng, bà Thuận, ông Trọng khai không chứng kiến thấy bà H có mang vàng mà chỉ nghe ông T nói nên lời khai của ông T về nội dung này là không có căn cứ.

Về số tiền 60.000.000đ ông trả sau khi bà H bỏ đi nên bà H phải hoàn trả cho ông 30.000.000đ. Bà H xác định đây không phải nợ chung vợ chồng. Bởi vì, ông Huấn (Vĩ), ông Huấn em ruột ông T) và bà Lành xác nhận tại biên bản đối chất ngày 22/6/2018 có nhờ ông T bà H đứng ra vay giùm và ông bà đã trả xong, lời khai này phù hợp với lịch sử giao dịch Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Châu Thành. Qua hồ sơ vay vốn, không có khoản nợ nào 120.000.000đ như ông T trình bày. Điều này chứng minh số nợ 60.000.000đ không phải nợ chung của vợ chồng. Vì vậy, ông T yêu cầu bà H trả 30.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Ông Nguyễn Phú T kháng cáo trong hạn và có nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo phúc thẩm theo quy định của luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Bà Nguyễn Thị Mỹ H không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với bản án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang và diễn biến trước phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Phú T giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu chia 10 chỉ vàng 24kara và 20 chỉ vàng 18kara do bà H đang quản lý và nợ chung 60.000.000đ ông đã trả Ngân hàng, bà phải hoàn trả 30.000.000đ cho ông.

Luật sư cho rằng nhiều người thấy bà H có mang trang sức dự tiệc nên có khả năng bà đã mang tài sản đi trước vì ông T bà H có mâu thuẫn trước đó, nên xác định bà H đang quản lý tài sản chung: 10 chỉ 24kara và 20 chỉ 18kara là không căn cứ, suy đoán này không có cơ sở thuyết phục. Bởi vì, bà H có mang trang sức thì cũng không đủ cơ sở để xác định trang sức này là tài sản chung vợ chồng, chính ông T cũng không xác định được từng loại tài sản, mua ở đâu, khi

nào, thông qua chứng cứ gián tiếp theo yêu cầu của ông T thì Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận ý kiến của ông T, bà H, bà Th, ông Tr đều xác nhận: chỉ nghe ông T nói bà H mang 10 chỉ vàng 24kara và 20 chỉ vàng 18kara, chứ không trực tiếp nhìn thấy, ông T cũng không cung cấp chứng cứ mới và bà H không thừa nhận ông bà có tài sản này nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T về yêu cầu chia 10 chỉ vàng 24kara và 20 chỉ vàng 18kara

Đối với Hợp đồng tín dụng ngày 22/4/2014, vợ chồng ông T, bà H vay 320.000.000đ. Ngày 11/9/2015, ông T trả gốc 60.000.000đ, tất toán khoản vay. Theo hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện Châu Thành thì vợ chồng ông T, bà H không có khoản vay nào 120.000.000đ hay 270.000.000đ như ông T trình bày, mà chỉ có khoản vay 320.000.000đ nêu trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xác nhận để có nguồn tiền 60.000.000đ trả nợ, ông đã bán vật dụng trong nhà và bán lúa sau khi thu hoạch xong vụ mùa nên xác định số tiền 60.000.000đ là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng ông T bà H, tài sản chung vợ chồng là hợp nhất, không thể phân chia được quy định tại khoản 1, 2 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 thì dù ông T một mình đứng ra trả nợ thì nợ này là nợ chung vợ chồng, nên ông T yêu cầu bà H hoàn trả 30.000.000đ là không đủ căn cứ.

Hơn nữa, tại biên bản đối chất ngày đối chất ngày 22/6/2018, vợ chồng ông Huân (em ruột ông T), bà Lành thừa nhận có nhờ ông T, bà H vay giùm và đã trả xong và được ông T thừa nhận nên biên bản đối chất này được coi là chứng cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cũng không cung cấp chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông T.

Do kháng cáo của nguyên đơn không chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành như lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[6] Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Phú T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0013963 ngày 05/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 33, 37 Luật hôn nhân gia đình 2014.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Phú T.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 367/2018/HNGĐ-ST, ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân Châu Thành.

[1] Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Nguyễn Phú T.

[2] Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Mỹ H và ông Nguyễn Phú T như sau:

Ông Nguyễn Phú T được sở hữu tài sản ông đang quản lý gồm: 01 căn nhà trước là nhà sàn lợp ngói, 01 căn nhà sau là nhà cấp IV và toàn bộ tài sản, vật dụng trong gia đình; Đồng thời ông T có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ H 02 cái tủ áo (01 tủ bằng gỗ thao lao và 01 tủ bằng nhôm) và 35.000.000 đồng (bao gồm 1/2 giá trị căn nhà 25.0000.000 đồng và 1/2 giá trị tài sản trong nhà được chia là 10.000.000 đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Phú T, yêu cầu chia 20 chỉ vàng 18 kara và 10 chỉ vàng 24 kara (loại 9999).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Phú T, yêu cầu bà H trả lại số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

- Tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp, ông T, bà H có tranh chấp tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[3] Về lệ phí đo đạc: Bà Nguyễn Thị Mỹ H đồng ý chịu 1.084.000đ (một triệu không trăm tám mươi bốn ngàn đồng) lệ phí đo đạc khấu trừ vào phiếu thu ngày 26/7/2018 của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của văn phòng HĐND và UBND huyện Tri Tôn (bà H đã nộp xong).

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị Mỹ H đồng ý chịu 1.000.000đ (một triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (bà H đã nộp xong).

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 1.800.000 đồng án phí chia tài sản. Tổng cộng 1.950.000 đồng được khấu trừ 14.900.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003128 ngày 13/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Như vậy, bà H được nhận lại số tiền 12.950.000đ (mười hai triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án huyện Châu Thành.

Ông Nguyễn Phú T phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân gia đình và 1.750.000 đồng án phí chia tài sản và 5.870.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng 7.770.000 đồng tiền án phí được khấu trừ 1.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0003430 ngày 11/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Như vậy, ông T còn phải nộp 6.645.000đ (sáu triệu sáu trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí.

[6] Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Phú T phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số TU/2016/0013963 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Bản án được thông qua tại phòng nghị án).

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA-DS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa dân sự;
- Văn phòng;
- Dương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đào Chí Keo